SERIES	1501 AIR
SHEET	NE 48-16
EDITION	6

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 4

ELEVATION TINTS
MÀU CAO-ĐỘ

FEET
BỘ
4595
2625
985
660
330
0

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA
BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map:
Độ chính xác của hệ-thống trắc-địa:

Horizontal positions Bình-diện	within 410 ft.
Contours Các vòng cao-độ	within 164 ft.

Latest date of map information:
Tài-liệu đồ-bản mới nhất:

Coastal hydrography Thủy-đạo duyên-hải	1968
All other map features Tất cả các chi-tiết khác	1966–72

Horizontal Datum: Indian Datum 1960
Hệ-thống Trắc-cầu Chuẩn: Thuộc Hệ-Thống Trắc-cầu Ấn-Độ 1960
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên
Bình-diện Chuẩn: Mặt Biển Trung-Bình Tại Hà Tiên

ATTENTION

THIS CHART CONTAINS
MAXIMUM ELEVATION FIGURES (MEF)

The Maximum Elevation Figures shown in quadrangles bounded by ticked lines of latitude and longitude are represented in THOUSANDS and HUNDREDS of feet above mean sea level. The MEF is based on information available concerning the highest known feature in each quadrangle, including terrain and obstructions (trees, towers, antennas, etc.). In areas of extensive unreliable relief, the MEF is shown by a note spaced across the area.

12^5

EXAMPLE: 12,500 feet

LOCATION DIAGRAM
FOR NE 48-16
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ TỜ NE 48-16
(ONC INDEX SHOWN IN BLUE)
(BẢNG TIẾP-HỢP ONC (MÀU XANH))

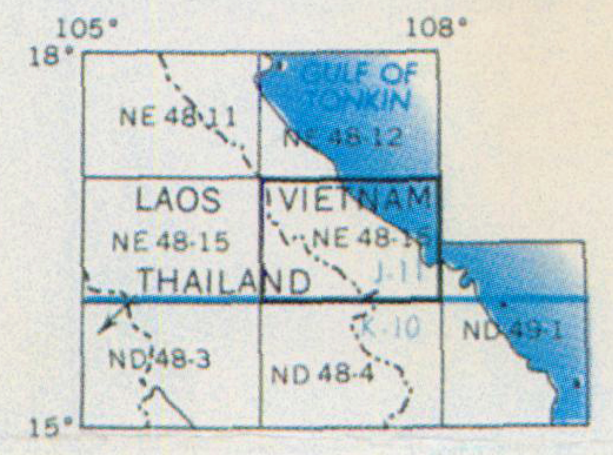

GLOSSARY
CỔ-TỪ

A., An, Ấp, Ấp	village
Ban	village
Cầm	village
Co	mountain
Cửa	estuary
Dak	stream
Đầm	lagoon
Động	hill, mountain
H., Hoi, Houay, Houei	stream
Hương	village
Karum	stream
Khe, Khé, Khê	stream
Ko	mountain
Lang, Làng	village
Ngọn	stream
Nông trường	agricultural center
Núi	hill, mountain
P., Phou, Phoù, Pou	mountain
Phá	lagoon
Phu	village
R., Rạch, Rao, Rào	stream
Sè, Sé, Sông, Suối	stream
Thôn	village
Vịnh	gulf
Vinh, Vĩnh	village
Xã, Xóm	village
Xé	stream
Xuân	village

GEOREF
TỌA ĐỘ ĐỊA DƯ
BASIC 15° QUADRANGLE
DANH HIỆU VÙNG 15°
VH

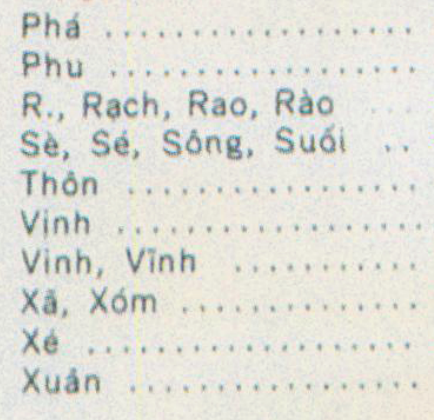

CAUTION
AIR INFORMATION CURRENT THROUGH
4 APRIL 1983
Consult NOTAMS and Flight Information Publications for the latest information; the DOD Aeronautical Chart Updating Manual or MOD (U. K.) Aeronautical Chart Amendment document for other chart revision information.

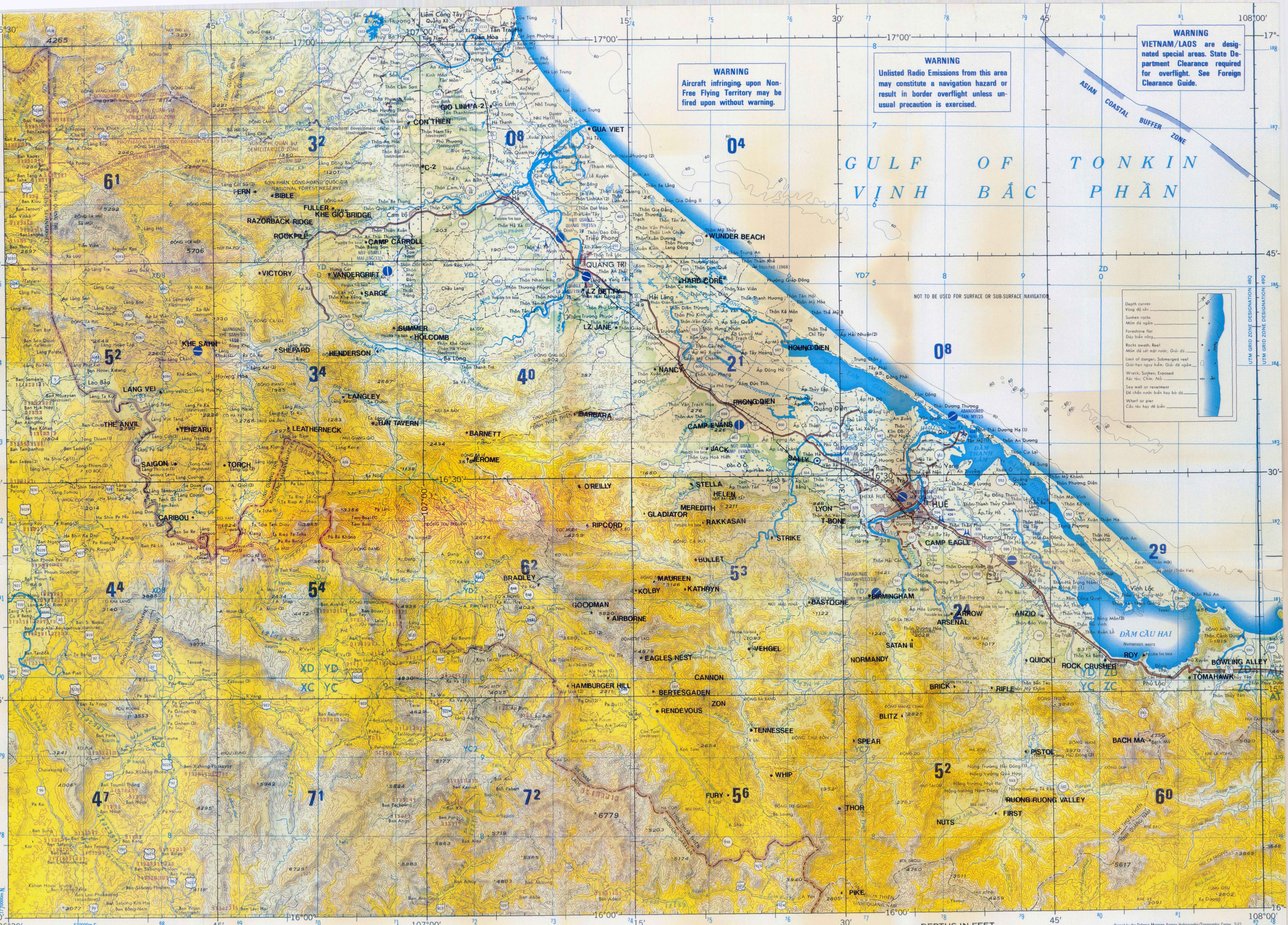

WARNING
Aircraft infringing upon Non-Free Flying Territory may be fired upon without warning.

WARNING
Unlisted Radio Emissions from this area may constitute a navigation hazard or result in border overflight unless unusual precaution is exercised.

WARNING
VIETNAM/LAOS are designated special areas. State Department Clearance required for overflight. See Foreign Clearance Guide.

Depth curves Vòng độ sâu	36 60
Sunken rocks Mỏm đá ngầm	+
Foreshore flat Đáy biển nông	
Rocks awash; Reef Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá	*
limit of danger; Submerged reef Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm	
Wreck; Sunken; Exposed Xác tàu; Chìm; Nổi	
Sea wall or revetment Đê chắn nước biển hay bờ đá	
Wharf or pier Cầu tàu hay đê biển	

MAGNETIC VARIATION FOR 1980 IS APPROXIMATELY
0°15′W OVER THE ENTIRE AREA
(Annual rate of change 3′ increase)

TERRAIN ELEVATIONS   CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT
HIGHEST KNOWN elevation is **6779** feet at 16°07′N, 107°12′E.
Điểm CAO NHẤT trong bản-độ này là **6779** *bộ tại tọa độ 16°07′B, 107°12′Đ*

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY
WHEN NO LONGER NEEDED

SCALE 1:250,000
HUẾ, VIETNAM; LAOS

SERIES	1501 AIR
SHEET	NE 48-16
EDITION	6

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 4

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center, Washington, D. C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XD	YD	ZD
XC	YC	ZC

70 80 180

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figure of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1770000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG MỘT NGÀN MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ			
SAMPLE POINT: THÍ DỤ: Sa Vè				
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.	YD		
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:		1 9	
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:			3 7
SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	YD1937		
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh danh khu kẻ ô:	48QYD1937		

DEPTHS IN FEET
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG BỘ

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ

POPULATED PLACES *NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ*

ROADS *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface *Đường tráng nhựa*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
One lane *Có một lối xe đi*
All weather, loose surface *Đường cán đá hay tráng mỏng*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface *Đường đất*
Cart track *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath (trail) *Đường mòn*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 14, LTL 7B
Provincial; Communal or other *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 6A, 572

RAILROADS *ĐƯỜNG XE LỬA* — Single track / *Một đường*; Double track / *Hai đường*
Normal gauge, 1 meter (3′3⅜″); Station
Loại đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Narrow gauge *Loại đường hẹp*

BOUNDARIES *RANH GIỚI*
International *Quốc-gia*
Primary administrative *Tỉnh, Thị-xã, Khouèng*
Spot elevation: normal, critical *Cao điểm: thường, trọng yếu* — ·792 ·1640
Horizontal control point *Điểm trắc-địa* — △
Church; School *Nhà thờ; Trường học*
Temple; Pagoda *Đền, miếu; Chùa*

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (AIR)

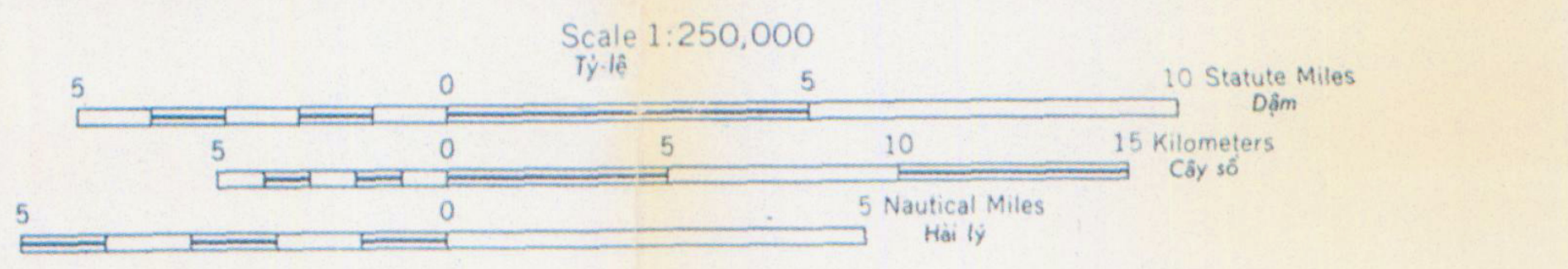

CONTOUR INTERVAL APPROXIMATELY 330 FEET WITH
SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 165 FOOT INTERVALS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ PHỎNG CHỪNG 330 BỘ
VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG PHỎNG CHỪNG 165 BỘ

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MÉT KHU HÌNH THOI 48, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO:
DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY AEROSPACE CENTER, ST. LOUIS AFS, MISSOURI 63118, ATTN: PP

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT-NAM

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ

Area name *Tên vùng hay địa-điểm* — TÂN DUYỆT
Navigable canal; *Kinh lưu thông được*
Woods-brushwood; Plantation
Rừng-bụi rậm; Đồn-điền
Mangrove; Swamp
Cây bần; Đồng lầy
Land subject to inundation; Rice
Đất có thể lụt; Lúa
Salt evaporator; Sand
Ruộng muối; Cát

AERODROMES (Military or Civil)
Field limits with runway pattern — EDNA/50/s 725
EDNA-Name
50-Length of longest runway to nearest hundreds of feet
s-Soft or unimproved surface
u-Unknown surface
725-Elevation
Field limits, with runway pattern unknown
Field limits unknown, with runway pattern
Field limits and runway pattern unknown

DEPTHS IN FEET
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG BỘ

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
Obstruction — 1108 (259)
1108-Elevation of obstruction top, above sea level.
(259)-Elevation of obstruction top, above ground level.
Group obstruction
Radio facility obstruction
Power transmission line
Visual ground sign — M
Aero light; Marine light — ☆ ●

RADIO FACILITIES
RADIO RANGE LF/MF — RNG HURN
MULTIPLE RADIO FACILITIES — NDB-RNG PARIS

Printed by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center 9-83

NOTES *GHI CHÚ*:

Only obstructions 200 feet or more above ground level are shown.

Chỉ trình bày những chướng ngại vật cao hơn mặt đất 200 feet hoặc trên 200 feet.

Powerline information and obstructions have been extracted from the most reliable source available. However, there is no assurance that all powerlines and obstructions are shown or that their locations and heights are correct.

THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.

ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.

THE DELINEATION OF INTERNAL BOUNDARIES IS APPROXIMATE

RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.

Một vài nơi đông dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không đủ chỗ ghi.

The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.

Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó.

SERIES	1501AIR
SHEET	NE 48-16
EDITION	6

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 4

DMA STOCK NO. 1501ANE4816